

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	20,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.5%	0.2%	-7.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.95
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

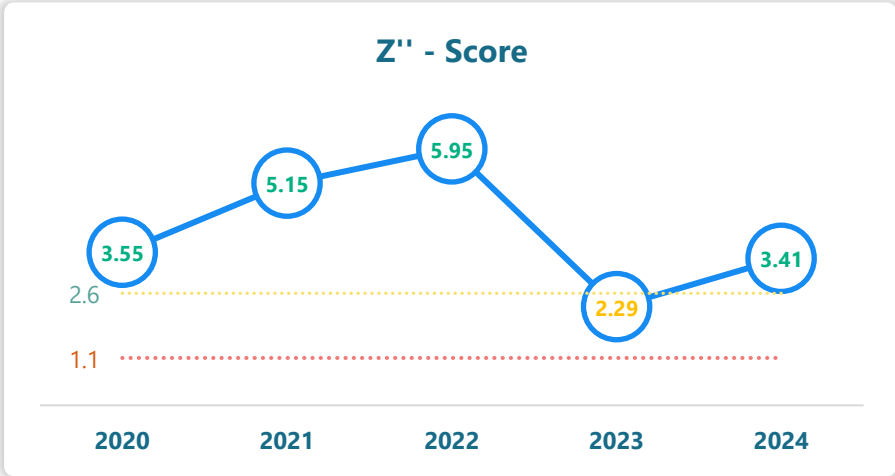
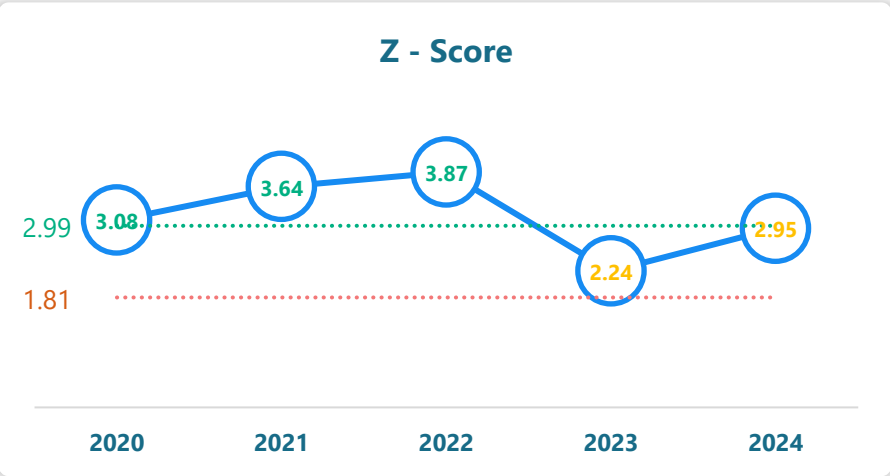
Hệ số nguy cơ phá sản	3.41
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
1,069		▲ 280
tỷ VNĐ		▲ 35.5%

LN sau thuế	2024	YoY
53.9		▲ 64.1
tỷ VNĐ		▲ 630%

ROE	2024	+/- YoY
15.2%		▲ 18.1%

ROA	2024	+/- YoY
7.9%		▲ 9.6%



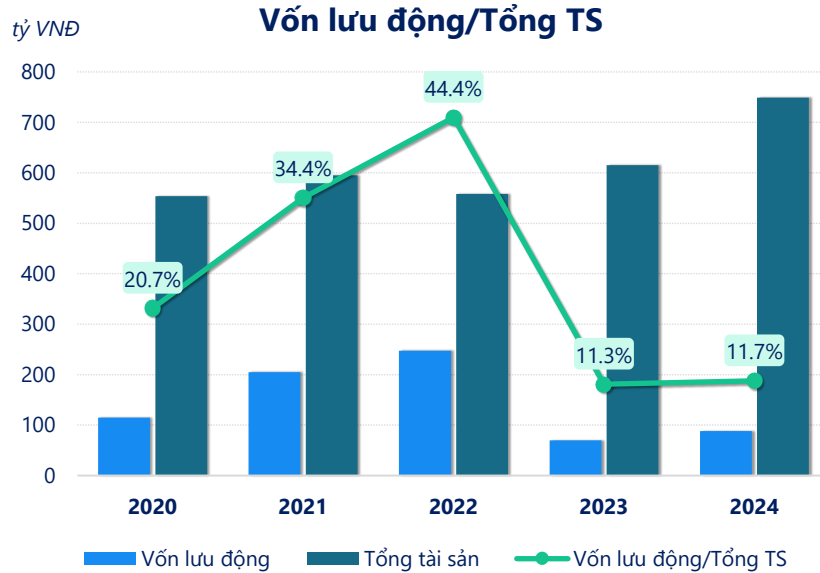
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SAV** năm **2024** đạt **2.95**, **cao hơn** so với năm 2023 (2.24). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SAV** năm **2024** đạt **3.41**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **SAV** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 35.5%** đạt **1,069** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 630%** đạt **53.95** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **15.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

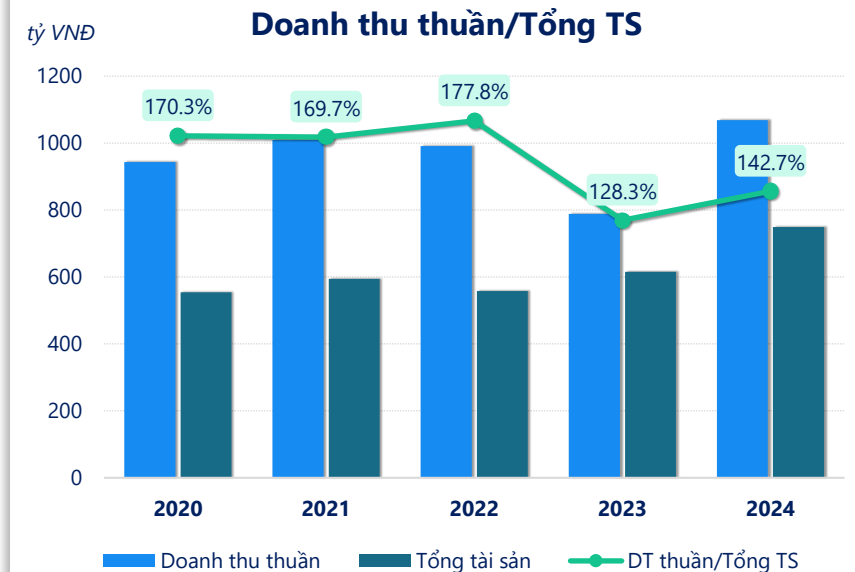
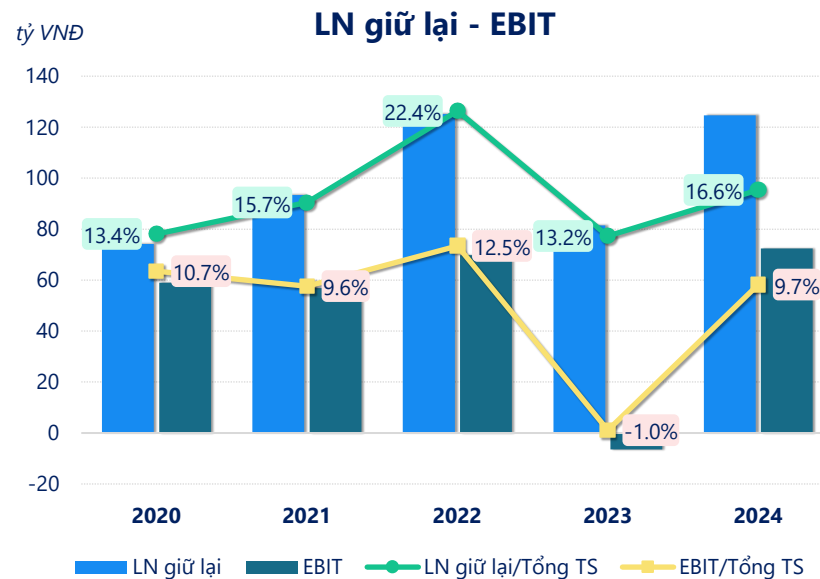
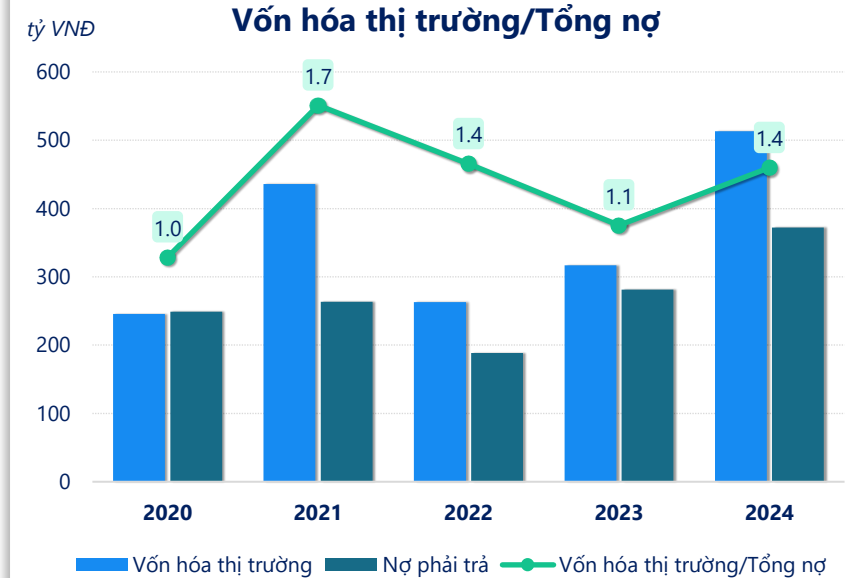
CTCP Hợp tác kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex (HSX: SAV)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.38, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	749	615	21.8%
Tài sản ngắn hạn	455	345	31.8%
Tiền và tương đương tiền	98.0	31.7	209%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	75.0	0	
Phải thu ngắn hạn	65.1	76.2	-14.6%
Hàng tồn kho	172	94.4	82.3%
Tài sản ngắn hạn khác	44.4	143	-68.8%
Tài sản dài hạn	294	270	9.0%
Phải thu dài hạn	0.52	0.46	13.9%
Tài sản cố định	92.8	87.1	6.5%
Bất động sản đầu tư	11.5	12.2	-5.3%
Tài sản dở dang	33.3	31.7	5.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	146	126	15.1%
Tài sản dài hạn khác	10.7	12.2	-12.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	372	281	32.3%
Nợ ngắn hạn	367	275	33.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	85.6	99.4	-13.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	160	78.7	104%
Nợ dài hạn	5.38	5.92	-9.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	377	334	12.9%
Vốn chủ sở hữu	377	334	12.9%
Vốn điều lệ	252	220	14.7%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	943	1,009	992	789	1,069
Giá vốn hàng bán	802	869	835	669	906
Lợi nhuận gộp	141	140	157	120	163
Doanh thu HĐTC	6.98	8.74	13.9	9.91	13.1
Chi phí TC	1.18	4.12	6.08	43.0	-8.16
Chi phí lãi vay	1.27	1.10	0.91	3.77	2.55
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	37.3	36.9	49.4	53.7	62.7
Chi phí QLDN	34.6	50.2	55.8	48.4	49.6
LN thuần từ HĐKD	74.9	57.1	59.4	-15.3	71.7
Lợi nhuận khác	-17.2	-1.32	9.53	5.14	-1.80
LN trước thuế	57.8	55.7	68.9	-10.2	69.9
Lợi nhuận sau thuế	47.8	43.1	54.7	-10.2	53.9
LNST của CĐ cty mẹ	47.8	43.1	54.7	-10.2	53.9

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.9	27.2	68.0	53.8	187
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18.0	1.75	-2.25	-184	-94.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.68	15.1	-64.7	63.7	-26.2
Tiền đầu kỳ	67.0	53.2	97.2	98.3	31.7
Lưu chuyển tiền thuần	-13.8	44.0	1.10	-66.5	66.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.02	-0.03	-0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	53.2	97.2	98.3	31.7	98.0